

第十五课：其他都没什么问题

一、听力 Phần nghe

15

第一部分 Phần 1



第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.



- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

☐

☐

☐

☐

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

6. * 叔叔希望我花钱买本书。 ()
7. * 弟弟每天晚上都上网看新闻。 ()
8. * 女儿边留学边在饭馆工作。 ()
9. * 老方每天都看报纸。 ()
10. * 他们以后能经常见面。 ()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|-----|--------|--------|----------|
| 11. | A 环境不好 | B 商店很远 | C 夏天很热 |
| 12. | A 裤子 | B 裙子 | C 衬衫 |
| 13. | A 有电梯的 | B 没电梯的 | C 安静的 |
| 14. | A 不认真 | B 特别漂亮 | C 特别慢 |
| 15. | A 男的 | B 自己 | C 穿得漂亮的人 |

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|-----|---------|--------|-----------|
| 16. | A 喜欢夏天 | B 不喜欢热 | C 四个季节都喜欢 |
| 17. | A 环境不错 | B 不太安静 | C 不太干净 |
| 18. | A 颜色不好 | B 不便宜 | C 太大了 |
| 19. | A 不能打电话 | B 没有声音 | C 不能上网 |
| 20. | A 喝水 | B 上网 | C 打电话 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 参加会议的人都到了吗?
- B 没什么有意思的, 我们上网看个电影吧。
- C 请问, 这两个手机有什么不一样吗?
- D 除了半个西瓜以外, 没有其他水果了。
- E 当然。我们先坐公共汽车, 然后换地铁。
- F 我想提高汉语水平, 应该做些什么呢?

例如: 你知道怎么去那儿吗? (E)

- 21. 你要多听、多说, 还要多跟中国朋友练习。 ()
- 22. 冰箱里还有什么水果吗? ()
- 23. 这个黑色的手机字比较大, 红色的小一些。 ()
- 24. 除了常笑以外, 大家都到了。 ()
- 25. 电视上有什么好看的节目吗? ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

- A 上网 B 练习 C 完成 D 节日 E 声音 F 世界

26. 这个 () 上课的时候我们已经做过了, 不用再做了。
27. 孩子们最喜欢这个 (), 因为不用去上课, 还能吃到好吃的。
28. () 可以发电子邮件, 可以看节目, 还可以买东西, 真方便。
29. A: 六点半了, 你还不回家?
B: 今天的工作还没 (), 我晚一点儿再回去。
30. A: 这是一张 () 地图, 请大家找找中国在哪儿。
B: 老师, 我找到了。

第三部分 Phần 3

第 31-35 题: 翻译

"Điện thoại trước đây chỉ có thể dùng để gọi điện, nhưng bây giờ ngoài gọi điện ra còn có thể lên mạng nữa. Có tin tức gì trên thế giới là chúng ta có thể biết ngay lập tức. Ở những nơi không có máy tính, nếu muốn gửi email cho bạn bè thì cũng có thể dùng điện thoại, thật là cực kỳ tiện lợi!"↵

↵

↵

↵

"Tôi đã du học ở Trung Quốc được ba năm rồi. Ngoài việc nâng cao trình độ tiếng Trung ra, tôi còn hiểu thêm về văn hóa Trung Quốc cũng như thế giới. Trong lớp tôi, ngoài thầy cô giáo ra thì những người còn lại đều không phải là người Trung Quốc, mọi người đến từ khắp nơi trên thế giới. Trong giờ học hay lúc nghỉ giải lao, mọi người đều dùng tiếng Trung để trò chuyện, giới thiệu về văn hóa của nước mình, thực sự là thú vị vô cùng."↵

↵

↵

↵

Bắt đầu từ mừng 1 tháng sau, tại đây sẽ diễn ra Tuần lễ Văn hóa Điện ảnh Thế giới. Trong tuần lễ này, ngoài việc được thưởng thức những bộ phim mới nhất từ khắp nơi trên thế giới, các bạn còn được nghe giới thiệu về nền văn hóa điện ảnh của từng vùng miền. Suốt 7 ngày trong tuần, mỗi ngày sẽ là một trải nghiệm khác biệt. Những người yêu thích phim ảnh và văn hóa điện ảnh nhất định đừng bỏ lỡ nhé!↵

↵

↵

↵

Tết Nguyên Đán là ngày lễ quan trọng nhất của Trung Quốc và có lịch sử lâu đời. Vào ngày Tết, mọi người thường ở nhà cùng gia đình nấu nướng và dùng bữa. Những năm gần đây, bên cạnh việc ăn uống tại gia, một số người cũng lựa chọn ra nhà hàng. Họ cho rằng làm vậy tiện lợi hơn, lại còn có thể thưởng thức những món ăn cầu kỳ mà khi ở nhà khó lòng tự làm được.↵

↵

↵

↵

Trước đây, nơi này có rất nhiều ngôi nhà cũ thấp bé, nhưng vài năm trở lại đây chúng đều đã biến mất. Giờ đây, hiện ra trước mắt chúng ta không chỉ có những tòa nhà cao tầng, mà còn có cả những con phố sạch sẽ và những vườn hoa xinh đẹp. Sự thay đổi của nơi này thực sự là quá lớn.

↩

↩

↩

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有

河上有一条小船。

36. 笑笑 以外 除了 别人 都 来了

37. 这个地方 极了 街道 干净 的

38. 历史 文化 除了 还 我 以外 喜欢

39. 什么 有 好看 电影院 电影 吗 的

40. 游泳 除了 我 爬山 愿意 也

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (^{guān} 关) 系，别难过，高兴点儿。

41. 马可，你的汉语水平 (^{tí}) 高了不少，老师真为你高兴！

42. 方朋，这个 (^{jù}) 子是什么意思？我没看明白。

43. 周经理,以后有什么问题,我可以给您()邮件吗?

44. 快把电视打开,新()开始了。

45. 你看,()道两边都是树,一点儿也不觉得热。

第三部分 Phần 3

第 46-50 题: 辨认汉字, 选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如: 我不知道 那 个地方在 哪 儿。(那、哪)

46. 你每天除了 习汉语以外, 也要锻 身体。(炼、练)

47. 大家都过来, 我说一下这次篮 比赛的要 ! (求、球)

48. 外边开始刮 了, 别出去踢球了, 在家上会儿 吧。(网、风)

49. 在这个重要的节 里, 有很多歌舞节 。(目、日)

50. 弟弟除了喜欢中国文化以外, 对 界文化很感兴趣。(也、世)

四、复习 Ôn tập

第 1-2 题: 根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 大山来中国 两年了, 他觉得自己的汉语 提高得一点儿也不快。
昨天的作业, 老师觉得他写得不错, 一个句子意思有些不清楚 ,
都没什么问题。

2. 现在用电脑 真方便。除了看 , 人们 可以听歌、看电影、买东西。小刚在网上买了一件衣服, 有点儿小, 给他弟弟了。不用 ,
还有新衣服穿, 弟弟满意 。